

Chương 1

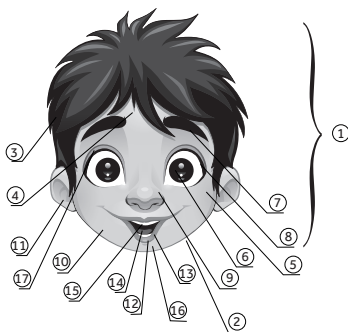
인간

Con người

“ Bài 1 ”

신체 _ CƠ THỂ

I. 머리 부분 - BỘ PHẬN ĐẦU



- | | | |
|---------|-------------------|-----------|
| 1. 머리 | [mo ri] : | Đầu |
| 2. 얼굴 | [ol kul] : | Mặt |
| 3. 머리카락 | [mo ri ka rak] : | Tóc |
| 4. 이마 | [i ma] : | Trán |
| 5. 눈 | [nun] : | Mắt |
| 6. 눈동자 | [nun tóng cha] : | Con ngươi |
| 7. 눈썹 | [nun ssop] : | Lông mày |
| 8. 속눈썹 | [sóng nun ssop] : | Lông mi |
| 9. 코 | [kh'ô] : | Mũi |
| 10. 볼 | [bôl] : | Má |
| 11. 귀 | [qui] : | Tai |
| 12. 입 | [ip] : | Miệng |
| 13. 입술 | [ip sul] : | Môi |
| 14. 혀 | [hyo] : | Lưỡi |
| 15. 이 | [i] : | Răng |
| 16. 턱 | [th'ok] : | Cằm |
| 17. 눈꺼풀 | [nun kko ph'ul] : | Mí mắt |

• **관련 단어** – *Từ vựng liên quan:*

Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
여드름	<i>yo tu rum</i>	Mụn
보조개	<i>bô chô ke</i>	Má lúm đồng tiền
점	<i>chom</i>	Nốt ruồi
주름	<i>chu rum</i>	Nếp nhăn
주근깨	<i>chu kun kke</i>	Tàn nhang
수염	<i>su yom</i>	Râu
두개골	<i>tu ke kôl</i>	Xương sọ
침	<i>ch'im</i>	Nước bọt
잇몸	<i>in môm</i>	Lợi
목	<i>môk</i>	Cổ
쌍꺼풀	<i>ssang kko ph'ul</i>	Mắt hai mí
사랑니	<i>sa rang ni</i>	Răng khôn
어금니	<i>o kum ni</i>	Răng hàm
송곳니	<i>sông kôn ni</i>	Răng nanh
앞니	<i>am ni</i>	Răng cửa
콧대	<i>kh'ôt te</i>	Sống mũi
콧구멍	<i>kh'ôt ku mong</i>	Lỗ mũi
콧방울	<i>kh'ôt bang ul</i>	Cánh mũi
콧물	<i>kh'ôn mul</i>	Nước mũi
콧털	<i>kh'ôt th'ol</i>	Lông mũi
콧구멍	<i>kuyet ku mong</i>	Lỗ tai

꺏바꺏	<i>kuyt ba kh'uy</i>	Vành tai
꺏불	<i>kuyt bul</i>	Dái tai

• **대화 – Hội thoại/ Mẫu câu:**

A: 그 친구가 예뻐요?

A: Bạn ấy xinh không ?

[kɯ ch'in ku ka – yê bbo yô?]

B: 네, 그 친구는 얼굴이 예
뻐요.

B: Có, khuôn mặt bạn đó
xinh.

[nê, kɯ ch'in ku nɯn – ol ku ri
yê bbo yô.]

나는 지난주에 사랑니를 뽑어
요. 너무 아팠어요.

Tuần trước mình nhổ răng
khôn. Đau lắm.

[na nɯn – chi nan chu ê – sa
rang ni rul bbet so yô. No mu
a ph'at so yô.]

쌍꺼풀 수술을 한 것 같아요.

Hình như là bạn đã phẫu thuật
mắt 2 mí.

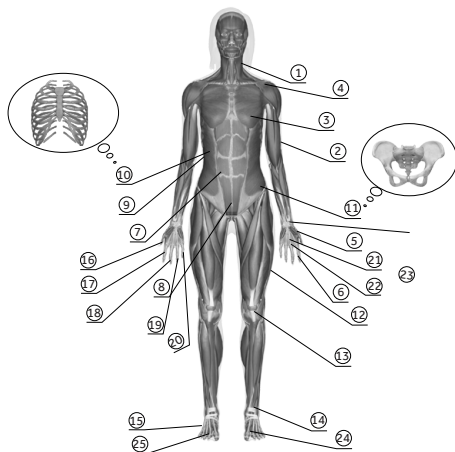
[ssang kko ph'ul su su rul -
han kot ka th'a yô]

감기가 걸려서 콧물이 계속
나요.

Mình bị cảm nên nước mũi cứ
chảy liên tục.

[kam ki ka kol lyo so - kh'ôn
mu ri – kê sông na yô.]

II. 앞모습 - PHẦN TRƯỚC



1. 목[môk]: Cổ
2. 팔[ph'al]: Cánh tay
3. 가슴[ka sũm]: Ngực
4. 어깨[o kke]: Vai
5. 손[sôn]: Bàn tay
6. 손가락[sôn ka rak]: Ngón tay
7. 배[be]: Bụng
8. 배꼽[be kkóp]: Rốn
9. 허리[ho ri]: Eo
10. 갈비뼈; 늑골[kal bi bbyo ; nuk kól]: Xương sườn
11. 골반[kól ban]: Xương chậu
12. 다리[ta ri]: Chân
13. 무릎[mu rŭp]: Đầu gối

14. 발목[bal môk]: Cổ chân
15. 발[bal]: Bàn chân
16. 엄지[om chi]: Ngón tay cái
17. 검지; 집게손가락[kom chi; chip kê sôn ka rak]: Ngón trỏ
18. 중지; 가운데손가락[chung chi; ka un têt sôn ka rak]: Ngón giữa
19. 약지[yak chi]: Ngón áp út
20. 소지; 새끼 손가락[sô chi; se kki sôn ka rak]: Ngón út
21. 손바닥[sôn ba tak]: Lòng bàn tay
22. 손등[sôn tung]: Mu bàn tay
23. 손목[sôn môk]: Cổ tay
24. 발바닥[bal ba tak]: Lòng bàn chân
25. 발등[bal tung]: Mu bàn chân

• **관련 단어** _ *Từ vựng liên quan:*

Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
손톱	<i>sôn th'ốp</i>	Móng tay
주먹	<i>chu mok</i>	Nắm tay
발바닥	<i>bal ba tak</i>	Mu bàn chân
발톱	<i>bal th'ốp</i>	Móng chân
손금	<i>sôn kum</i>	Đường chỉ tay
지문	<i>chi mun</i>	Dấu vân tay
왼손잡이	<i>uên sôn cha bi</i>	Thuận tay trái
오른손잡이	<i>ô run sôn cha bi</i>	Thuận tay phải
손금을 보다	<i>sôn kum mul – bô ta</i>	Xem đường chỉ tay
손톱을 깎다	<i>sôn thô bul – kkak ta</i>	Cắt móng tay
주먹을 쥐다	<i>[chu mo kul – chuy ta]</i>	Nắm tay lại
지문을 찍다	<i>[chi mu mul – trik ta]</i>	Lăn dấu vân tay

• **대화** _ *Hội thoại/ Mẫu câu:*

A: 오빠 손톱이 너무 길지 않아요?

[ô bba – sôn th'ô bi – no mu
- kil chi an na yô?]

A: Móng tay anh không phải để quá dài rồi à?

B: 알아. 그런데 깎을 시간이 없었어.

[a ra. Kum ron tê – kkak kum si ka ni – op sot so.]

B: Anh biết rồi, nhưng anh chưa có thời gian để cắt móng tay.

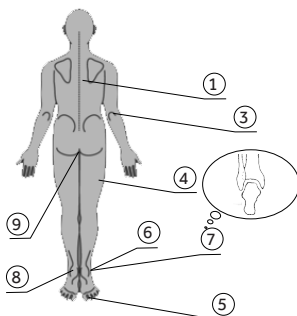
A: 어, 너 왼손잡이구나?
[o, no – uên sôn chap bi ku na?]

A: Ô, em thuận tay trái à ?

B: 네, 지금까지 몰랐어요?
[nê, chi kum kka chi – môl lat so yô?]

B: Vâng, bây giờ anh mới biết ạ?

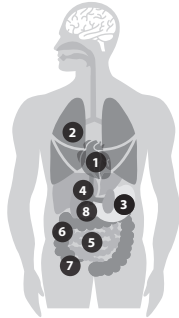
III. 뒷모습 – PHẦN SAU



1. 등 [tung]: Lưng
2. 팔꿈치 [ph'al kkum ch'i]:
Khủy tay
3. 엉덩이 [ong tong i] :
Mông
4. 허벅지 [ho bok chi]:
Bắp đùi
5. 종아리 [chông a ri]:
Bắp chân
6. 발가락 [bal ka rak]:
Ngón chân
7. 복사뼈 [bôk sa byo]:
Xương mắt cá chân
8. 뒤꿈치 [tuy kkum ch'i]:
Gót chân
9. 살 [sat]: Háng

IV. 기관 – CÁC BỘ PHẬN BÊN TRONG CƠ THỂ

1. 심장 [sim chang] : Tim
2. 폐 [ph'ê] : Phổi
3. 위 [uy] : Dạ dày (vị)
4. 간 [kan] : Gan
5. 소장 [sô chang] :
Ruột non
6. 대장 [te chang] :
Đại tràng
7. 맹장 [meng chang] :
Ruột thừa
8. 신장 [sin chang] : thận

**• 관련 단어 _ Từ vựng liên quan:**

Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
뇌	nuê	Não
척추	ch'ok ch'u	Xương sống
신경	sin kyong	Thần kinh
세포	sê ph'ô	Tế bào
혈관	hyol koan	Huyết quản
혈액, 피	hyo rek , ph'i	Máu
관절	quan chol	Xương
근육	kur nyuk	Cơ bắp
피부	ph'i bu	Da
장	chang	Ruột
방광	bang koang	Bàng quang

힘줄	<i>him chul</i>	Gân
살	<i>sal</i>	Thịt
연골	<i>yol kôl</i>	Sụn
땀샘	<i>ttam sem</i>	Tuyến mồ hôi
털	<i>th'ol</i>	Lông
털구멍	<i>th'ol ku mong</i>	Lỗ chân lông
배설계	<i>be sol kê</i>	Hệ bài tiết
소화계	<i>sô hoa kê</i>	Hệ tiêu hóa
순환계	<i>sun hoan kê</i>	Hệ tuần hoàn
동맥	<i>tông mek</i>	Động mạch
정맥	<i>chong mek</i>	Tĩnh mạch
호흡기관 (호흡기)	<i>hô hup ki koan (hô hup ki)</i>	Cơ quan hô hấp
신경계	<i>sin kyong kê</i>	Hệ thần kinh
신경선	<i>sin kyong son</i>	Dây thần kinh
시각기관 (시각기)	<i>si kak ki koan (si kak ki)</i>	Cơ quan thị giác
후각기관 (후각기)	<i>hu kak ki koan (hu kak ki)</i>	Cơ quan khứu giác
청각기관 (청각기)	<i>ch'ong kak ki koan (ch'ong kak ki)</i>	Cơ quan thính giác
미각기관 (미각기)	<i>mi kak ki koan (mi kak ki)</i>	Cơ quan vị giác
촉각기관 (촉각기)	<i>ch'ôk kak ki koan [ch'ôk kak ki]</i>	Cơ quan xúc giác

Bài 2

가족 – GIA ĐÌNH

- | | | |
|-------------|----------------------|----------|
| 1. 할아버지 | [ha ra bo chi]: | Ông |
| 2. 할머니 | [hal mo ni]: | Bà |
| 3. 아빠 ; 아버지 | [a bba ; a bo chi]: | Bố |
| 4. 엄마 ; 어머니 | [om ma; o mo ni]: | Mẹ |
| 5. 형 / 오빠 | [hyong / ô bba] **: | Anh trai |
| 6. 누나/ 언니 | [nu na / on ni] ***: | Chị gái |
| 7. 남동생 | [nam tông seng]: | Em trai |
| 8. 여동생 | [yo tông seng]: | Em gái |
| 9. 아들 | [a tul]: | Con trai |
| 10. 딸 | [tal]: | Con gái |

** : 형 (em trai gọi anh) ; 오빠 (em gái gọi anh)

*** : 누나 (em ch'ai gọi chị) ; 언니 (em gái gọi chị) .

• 관련 단어 _ Từ vựng liên quan:

Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
친할아버지	ch'in ha ra bo chi	Ông nội
친할머니	ch'in hal mo ni	Bà nội
외할아버지	uê ha ra bo chi	Ông ngoại
외할머니	uê hal mo ni	Bà ngoại
매형	me hyong	Anh rể (em trai gọi chồng của chị gái)
형부	hyong bu	Anh rể (em gái gọi chồng của chị gái)
형수	hyong su	Chị dâu

사위	<i>sa uy</i>	Con rể
며느리	<i>myo nur ri</i>	Con dâu
고모	<i>kô mô</i>	Cô
이모	<i>i mô</i>	Dì
조상	<i>chô sang</i>	Tổ tiên
이웃	<i>i ut</i>	Hàng xóm
조카	<i>chô kh'a</i>	Cháu
시아머니	<i>si o mo ni</i>	Mẹ chồng
시아버지	<i>si a bo chi</i>	Bố chồng
장모	<i>chang mô</i>	Mẹ vợ
장인	<i>chang in</i>	Bố vợ
친척	<i>ch'in ch'ok</i>	Họ hàng
형제	<i>hyong che</i>	Anh em
큰아버지	<i>kh'urn a bo chi</i>	Bác (anh trai bố)
작은아버지	<i>cha kun a bo chi</i>	Chú (em trai bố)
삼촌	<i>sam ch'ôn</i>	Chú (chưa lập gia đình)
사촌	<i>sa ch'ôn</i>	Anh chị em họ
외삼촌	<i>uê sam ch'ôn</i>	Cậu hoặc bác trai (anh/em trai của mẹ)
외사촌	<i>uê sa ch'ôn</i>	Con của cậu
아내	<i>a ne</i>	Vợ
남편	<i>nam ph'yon</i>	Chồng

• **대화 _ Hội thoại/ Mẫu câu:**

A: 형제가 몇 명 있어요?

[hyong che ka – myot myong
- it so yô?]

A: Em có mấy anh chị em.

B: 언니가 한 명 있고 오빠도
한 명 있어요. 저는 막내예요.

[on ni ka – han myong it kô –
ô bba tô - han myong it so yô.
Cho nun - mak ne yê yô]

B: Em có một chị gái và có
một anh trai. Em là con út ạ.

우리 엄마가 정말 예뻐요.

[u ri om ma ka – chong mal
- yê bbo yô].

Mẹ của mình rất đẹp.

내 여동생은 정말 착해요.

[ne yo tông seng un – chong
mal – ch'ak kh'ê yô]

Em gái mình rất ngoan.

아빠가 용돈을 줬어요.

[a bba ka – yông tô nul – chu
ot so yô].

Bố đã cho (con) tiền tiêu vặt.

옆집 아들은 아직 어려워요.

[yop chip a tư run – a chik –
o ryo yô]

Con trai nhà hàng xóm (nhà
bên cạnh) vẫn còn bé.

“ Bài 3 ”

인생 – NHÂN SINH



아기

[a ki]: em bé
(mới sinh
vẫn bú sữa)



아이

[a i]: bé con / trẻ con



소년

[sô nyon]:
Thiếu niên (cậu bé)

소녀

[sô nyo]:
Thiếu nữ (cô bé)



젊은이

[chol mur ni]:
Người trẻ

청년

[Ch'ong nyon]:
Thanh niên



노인

[nô in]: Người già



성인

[song in]: Người lớn/
Người trưởng thành

중년

[chung nyon]:
Trung niên

• 관련 단어 _ Từ vựng liên quan:

Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
유언	<i>yu on</i>	Di ngôn / lời trăng trối
인생	<i>in seng</i>	Nhân sinh, cuộc đời, đời người
어린 시절	<i>o rin si chol</i>	Thời thơ ấu
성장	<i>song chang</i>	Trưởng thành
약혼식	<i>yak hôn sik</i>	Lễ đính hôn
결혼식	<i>kyo rôn sik</i>	Lễ cưới
장례식	<i>chang lê sik</i>	Tang lễ
신부	<i>sin bu</i>	Cô dâu
신랑	<i>sin lang</i>	Chú rể
미망인	<i>mi mang in</i>	Góa phụ
죽음	<i>chu kum</i>	Cái chết
화장	<i>hoa chang</i>	Hỏa táng
죽다 / 돌아가 시다	<i>chuk ta / tô ra ka si ta</i>	Chết / qua đời
결혼하다	<i>kyo rôn ha ta</i>	Cưới, kết hôn
이혼하다	<i>i hôn ha ta</i>	Ly hôn / li dị

• 대화 _ Hội thoại/ Mẫu câu:

꼬마가 재미있게 놀고 있
구나.

[kkô ma ka – che mi it kê –
nôl kô it ku na]

Đứa bé đang chơi vui thật đấy.

저 청년은 지금 어디 가는
걸까요?

[Cho ch'ong nyon un - chi
kum- o ti ka nun kol kka
yô?]

Cậu thanh niên kia đi đâu thế
nhỉ?

노인이 되어서도 건강해야
할텐데.

[nô in i – tuê o so tô – kon
kang hê ya hal th'ên tê].

Dù cò già nhưng vẫn phải
khỏe mạnh chứ.

할아버지의 유언은 정직하
게 살라는 것이었다.

[ha ra bo chi ê – yu o nun –
chong chik kh'a kê – sa ra
nun ko si ot ta].

Lời trăng trối của ông là hãy
sống cho chính trực

“ Bài 4 ”

사랑과 혼인

TÌNH YÊU VÀ HÔN NHÂN



고백하다
[kô bek kh'a ta]
Thỏ lộ / tỏ tình



짝사랑
[trak sa rang]
Yêu đơn phương



사귀다
[sa kuy ta]
Làm quen / kết bạn



삼각관계
[sam kak koan kê]
Quan hệ tay ba



첫눈에 반하다
[Ch'ot nun ê - ban ha ta]
Yêu từ cái nhìn đầu tiên



애인
[e in]
Người yêu



결혼하다
[kjo rôn ha ta]
Kết hôn



임신하다
[im sin ha ta]
Mang thai



친구
[Ch'in ku]
Bạn bè



신혼 여행
[sin hôn yo
heng]
Du lịch tuần
trăng mật

• 관련 단어 _ *Từ vựng liên quan:*

명사 Danh từ		
Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
혼인	<i>hôn in</i>	Hôn nhân
기혼	<i>ki hôn</i>	Đã kết hôn
미혼	<i>mi hôn</i>	Chưa kết hôn
독신주의자	<i>tôk sin chu i cha</i>	Người theo chủ nghĩa độc thân
배우자	<i>be u cha</i>	Bạn đời
부케	<i>bu kh'ê</i>	Hoa cô dâu cầm tay
사회자	<i>sa huê cha</i>	Người dẫn chương trình
신랑	<i>sil lang</i>	Chú rể
신부	<i>sin bu</i>	Cô dâu
신부 대기실	<i>sin bu te ki sin</i>	Phòng chờ của cô dâu
신부 들러리	<i>sin bu tul lo ri</i>	Phù dâu
연애결혼	<i>yo ne kyo rôn</i>	Kết hôn từ tình yêu
예물	<i>yê mul</i>	Sính lễ
웨딩드레스	<i>uê tinh tư rê su</i>	Váy cưới
주례	<i>chu rê</i>	Chủ hôn lễ
주례사	<i>chu rê sa</i>	Người chủ hôn lễ
초혼	<i>ch'ô hôn</i>	Cưới lần đầu
피로연	<i>ph'i rô yon</i>	Cỗ, tiệc cưới
하객	<i>ha kek</i>	Khách mời

혼인신고	<i>hôn in sin kô</i>	Đăng ký kết hôn
청첩장	<i>ch'ong ch'op chang</i>	Thiệp mời
첫사랑	<i>ch'ot sa rang</i>	Mối tình đầu
첫날밤	<i>ch'on nal bam</i>	Đêm tân hôn
중매결혼	<i>chung me kyo rôn</i>	Kết hôn qua môi giới
재혼	<i>che hôn</i>	Tái hôn
뽀뽀	<i>bbô bbô</i>	Thơm / hôn vào má
키스	<i>kh'it su</i>	Hôn
입덧	<i>ip tot</i>	Nghén
인공수정	<i>in kông su chong</i>	Thụ tinh nhân tạo
피임	<i>ph'i im</i>	Tránh thai
피임약	<i>ph'i im nyak</i>	Thuốc tránh thai
노처녀	<i>nô ch'o nyon</i>	Gái ế chồng
노총각	<i>nô ch'ông kak</i>	Trai ế vợ
동성	<i>tông song</i>	Đồng giới
이성	<i>i song</i>	Khác giới
혼전동거	<i>hôn chon tông ko</i>	Sống thử trước hôn nhân
바람둥이	<i>ba ram tung i</i>	Người lăng nhăng
결혼 반지	<i>kyo rôn ban chi</i>	Nhẫn cưới
신혼 부부	<i>sin hôn bu bu</i>	Vợ chồng mới cưới

동사 Động từ		
Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
데이트하다	<i>tê i th'ư ha ta</i>	Hẹn hò

장가가다	<i>chang ka ka ta</i>	Lấy vợ
시집가다	<i>si chip ka ta</i>	Lấy chồng
몰래 사랑하다	<i>môl le sa rang ha ta</i>	Yêu thầm
반하다	<i>ban ha ta</i>	Phải lòng
동거하다	<i>tông ko ha ta</i>	Sống chung
약혼하다	<i>yak hôn ha ta</i>	Đính hôn
연애하다	<i>yo ne ha ta</i>	Yêu đương
이혼하다	<i>i hôn ha ta</i>	Ly hôn
재혼하다	<i>che hôn ha ta</i>	Tái hôn
청혼하다 = 프러포즈를 하다	<i>ch'ong hôn ha ta</i> = <i>ph'ư ro ph'ô chur</i>	Cầu hôn
파혼하다	<i>ph'a hôn ha ta</i>	Hủy hôn
싸우다	<i>ssa u ta</i>	Cãi nhau
헤어지다	<i>hê o chi ta</i>	Chia tay
보고 싶다	<i>bô kô sip ta</i>	Nhớ
화해하다	<i>hoa he ha ta</i>	Hòa giải
꼬시다	<i>kkô si ta</i>	Tán tỉnh

형용사 Tính từ		
Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
매력이 있다	<i>me ryo ki it ta</i>	Hấp dẫn
매력이 없다	<i>me ryo ki op ta</i>	Không hấp dẫn
한결같이 사랑하다	<i>han kyol ka chi - sa rang ha ta</i>	Chung tình / yêu trước sau như một
질투하다	<i>chil thu ha ta</i>	Ghen

표현 Biểu hiện		
Tiếng Hàn	Phát âm	Tiếng Việt
아이를 키우다	<i>a i run - kh'i u ta</i>	Nuôi dạy con cái
양다리를 걸치다	<i>yang ta ri rul - kol ch'i ta</i>	Bắt cá hai tay
바람을 피우다	<i>ba ra mul - ph'i u ta</i>	Ngoại tình
결혼 날짜를 잡다	<i>kyo rôn nal tra run -chap ta</i>	Định ngày cưới
결혼식을 올리다	<i>kyo rôn si kul - ôl li ta</i>	Tiến hành lễ cưới
결혼식장을 잡다	<i>kyo rôn sik chang ul -chap ta</i>	Chọn nơi tổ chức đám cưới
궁합을 보다	<i>kung ha bul - bô ta</i>	Xem tuổi, xem cung hợp
느낌이 좋다	<i>nur kki mi - chô tha</i>	Cảm giác tốt
마음이 잘 맞다	<i>ma u mi - chal mat ta</i>	Hợp nhau
소개팅을 하다	<i>sô ke thing ul - ha ta</i>	Đi xem mặt (do bạn bè giới thiệu)
선보다	<i>son bô ta</i>	Xem mặt (do bố mẹ giới thiệu)
사랑이 식다	<i>sa rang i - sik ta</i>	Tình yêu phai nhạt
상견례를 하다	<i>sang kyol lê run - ha ta</i>	Gặp mặt phụ huynh của cô dâu chú rể
신랑 / 신부가 입장하다	<i>sil lang / sin bu ka -ip chang ha ta</i>	Chú rể / cô dâu vào lễ đường
혼인 서약을 하다	<i>hôn in so ya kun - ha ta</i>	Hứa hôn

예단을 준비하다	<i>yê ta nurl - chun bi ha ta</i>	Chuẩn bị quà cưới (con dâu tặng nhà chồng)
청첩장을 돌리다	<i>ch'ong ch'op chang urn - tôl li ta</i>	Gửi thiệp cưới
폐백을 드리다	<i>ph'ê be kurl - tur ri ta</i>	Bái lạy cha mẹ chồng (sau ngày cưới)
함을 보내다 / 받다	<i>ha murl - bô ne ta / bat ta</i>	Gửi / nhận HAM (giống tráp cưới)
혼수를 장만하다	<i>hôn su rurl - chang man ha ta</i>	Sắm sửa cho hôn lễ

• 대화 _ Hội thoại/ Mẫu câu:

A: 내 친구가 이번 주말에 결혼할거예요.

[ne ch'in ku ka - i bon - chu
ma rê - kyo rôn hal ko yê
yô.]

B: 어떤 사람이랑 하는데요?

[o tton sa ra mi rang - ha
nun tê yô?]

A: 대학교 친구랑 결혼할대요.

[te hak kyô chi'n ku rang -
kyo rôn hal te yô.]

A: 우리는 만난지 5년 됐어요.

[u ri nun - man nan chi - ô
nyon tuêt so yô.]

B: 우와! 정말 부럽다.

[u oa , chong mal bu ryop
ta].

A: Bạn mình cuối tuần này cưới đấy.

B: Cưới ai vậy?

A: Mình nghe nói là kết hôn với bạn đại học của chị ấy.

A: Bọn mình quen nhau được 5 năm rồi.

B: Òa! ghen tị quá.